

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN
Lô III – 13, Nhóm CN III, KCN Tân Bình, Đường 13, Phường Tây Thạnh,
Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2014

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán	01 – 02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	05 – 25



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ 1 NĂM 2014

TẠI NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2014

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		99.339.787.830	109.985.335.669
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		3.880.915.557	15.027.701.992
1. Tiền	111	V.01	3.880.915.557	15.027.701.992
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		39.396.727.397	35.904.721.328
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	43.126.540.349	39.541.839.327
2. Trả trước cho người bán	132		88.268.971	125.500.000
5. Các khoản phải thu khác	135		179.178.096	81.284.348
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(3.997.260.019)	(3.843.902.347)
IV. HÀNG TỒN KHO	140	V.03	55.284.808.987	58.384.592.770
1. Hàng tồn kho	141		58.402.974.664	61.502.758.447
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.118.165.677)	(3.118.165.677)
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		777.335.889	668.319.579
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.04	673.700.825	573.675.579
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	103.635.064	94.644.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		46.475.763.556	48.181.313.756
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		-	-
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		38.178.941.791	39.845.186.254
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	32.352.320.851	33.959.489.686
* Nguyên giá	222		103.243.653.597	104.400.018.597
* Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(70.891.332.746)	(70.440.528.911)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	5.826.620.940	5.885.696.568
* Nguyên giá	228		6.911.815.956	6.911.815.956
* Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1.085.195.016)	(1.026.119.388)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240		-	-
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		6.641.426.400	6.641.426.400
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.08	6.641.426.400	6.641.426.400
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		1.655.395.365	1.694.701.102
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	930.110.461	969.416.198
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	722.284.904	722.284.904
3. Tài sản dài hạn khác	268		3.000.000	3.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		145.815.551.386	158.166.649.425

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
. NỢ PHẢI TRẢ	300		32.290.134.915	46.494.517.702
I. NỢ NGẮN HẠN	310		32.225.134.915	46.429.517.702
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	10.019.919.940	20.291.515.620
2. Phải trả người bán	312		5.460.438.767	2.076.488.367
3. Người mua trả tiền trước	313		896.197.437	1.893.754.328
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.12	1.712.170.615	3.751.868.723
5. Phải trả người lao động	315		2.119.356.574	5.114.949.291
6. Chi phí phải trả	316	V.13	10.005.734.415	9.680.620.004
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	430.504.276	1.583.720.878
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		1.580.812.891	2.036.600.491
II. NỢ DÀI HẠN	330		65.000.000	65.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	333	V.15	65.000.000	65.000.000
2. Vay và nợ dài hạn	334			-
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			-
4. Doanh thu chưa thực hiện	338			-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		113.525.416.471	111.672.131.723
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.16	113.525.416.471	111.672.131.723
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.128.014	9.128.014
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10.335.684.290	10.335.684.290
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.463.078.371	2.463.078.371
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		15.717.525.796	13.864.241.048
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		145.815.551.386	158.166.649.425

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1 Tài sản cho thuê ngoài			
2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3 Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4 Nợ khó đòi đã xử lý		1.507.943.797	1.507.943.797
5 Ngoại tệ các loại		2.569,81	2.077,65

Người lập biểu



Mã Kim Xuyên

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Tạng



Tổng Giám đốc



Trần Văn Trí

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ I NĂM 2014

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I		LƯU KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	56.775.442.195	77.451.245.587	56.775.442.195	77.451.245.587
2. Các khoản giảm trừ	3	VI.02	37.438.800		37.438.800	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 03)	10	VI.03	56.738.003.395	77.451.245.587	56.738.003.395	77.451.245.587
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	47.791.507.038	66.648.706.560	47.791.507.038	66.648.706.560
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8.946.496.357	10.802.539.027	8.946.496.357	10.802.539.027
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	12.393.097	494.539.386	12.393.097	494.539.386
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	940.756.948	2.186.840.852	940.756.948	2.186.840.852
- trong đó: Lãi vay phải trả	23		244.354.286	568.920.093	244.354.286	568.920.093
8. Chi phí bán hàng	24	VI.07	2.998.265.447	2.224.777.120	2.998.265.447	2.224.777.120
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	3.134.540.721	3.703.138.082	3.134.540.721	3.703.138.082
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		1.885.326.338	3.182.322.359	1.885.326.338	3.182.322.359
11. Thu nhập khác	31	VI.09	187.584.702	176.616.989	187.584.702	176.616.989
12. Chi phí khác	32	VI.10	152.313	223.917.107	152.313	223.917.107
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		187.432.389	(47.300.118)	187.432.389	(47.300.118)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.072.758.727	3.135.022.241	2.072.758.727	3.135.022.241
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	219.473.979	255.617.730	219.473.979	255.617.730
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.12			-	
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.853.284.748	2.879.404.511	1.853.284.748	2.879.404.511
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.13	218	339	218	339

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trưởng Giám đốc





Mã Kim Xuyên

Nguyễn Tấn Tạng

Trần Văn Trí

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

QUÝ 1 NĂM 2014

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LƯỠI KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		56.879.706.232	71.186.754.926
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(22.804.912.283)	(45.421.319.150)
3 Tiền chi trả cho người lao động	3		(8.225.576.233)	(7.429.319.844)
4 Tiền chi trả lãi vay	4		(244.354.286)	(568.920.093)
5 Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5		(995.011.435)	(367.234.125)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		1.605.118.687	63.238.296
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(14.708.567.871)	(9.803.064.423)
<i>Lưu Chuyển Tiền Thuận Từ Hoạt Động Kinh Doanh</i>	<i>20</i>		<i>11.506.402.811</i>	<i>7.660.135.587</i>
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(37.016.000)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		36.363.636	
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.153.909	472.702.669
<i>Lưu Chuyển Tiền Thuận Từ Hoạt Động Đầu Tư</i>	<i>30</i>		<i>48.517.545</i>	<i>435.686.669</i>
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		20.395.933.874	35.777.067.979
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(42.315.471.665)	(41.296.709.687)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(782.169.000)	(3.047.450.000)
<i>Lưu Chuyển Tiền Thuận Từ Hoạt Động Tài Chính</i>	<i>40</i>		<i>(22.701.706.791)</i>	<i>(8.567.091.708)</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		(11.146.786.435)	(471.269.452)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		15.027.701.992	7.180.152.048
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70		3.880.915.557	6.708.882.596

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Mã Kim Xuyên

Nguyễn Tấn Tạng

Trần Văn Trí

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý 1 Năm 2014**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 5671/QĐ-UBND ngày 08/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103005382 ngày 11/10/2006 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301714946 thay đổi lần 4 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 11 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô III – 13, Nhóm Công nghiệp III, Khu công nghiệp Tân Bình, đường số 13, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh các loại bao bì: màng ghép phức hợp, giấy, nhựa, các sản phẩm có in theo công nghệ in ống đồng hoặc in offset, các loại màng nhựa phục vụ cho sản xuất công nông ngư nghiệp. Thiết kế mẫu mã bao bì, mua bán máy móc thiết bị, vật tư, nguyên liệu sản xuất bao bì và các sản phẩm khác. Bổ sung: Môi giới thương mại. Mua bán thực phẩm chế biến, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, hàng kim khí điện máy, sản phẩm gỗ, hàng nông – lâm – thủy – hải sản, mỹ phẩm, nước hoa, rượu, xe ô tô và vật tư – thiết bị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Quảng cáo thương mại.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung (trên máy vi tính).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định như sau : Hàng hóa theo phương pháp bình quân gia quyền, vật tư theo phương pháp nhập trước – xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 43 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
- Quyền sử dụng đất	39 năm
- Phần mềm vi tính	04 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

12. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN :

1-Tiền	Đơn vị tính : VND	
	Cuối Kỳ	Đầu Năm
- Tiền mặt	435.666.461	176.084.500
- Tiền gửi ngân hàng	3.445.249.096	14.851.617.492
+ Tiền gửi VND	3.391.079.499	14.807.822.708
+ Tiền gửi ngoại tệ	54.169.597	43.794.784
Cộng	3.880.915.557	15.027.701.992
2-Các khoản phải thu ngắn hạn	Cuối Kỳ	Đầu Năm
2.1-Phải thu của khách hàng	43.126.540.349	39.541.839.327
2.2-Trả trước cho người bán	88.268.971	125.500.000
2.3-Phải thu khác		
- Phải thu từ bảo hiểm xã hội	-	-
- Phải thu bảo hiểm xã hội của CB CNV	80.911.886	62.446.867
- Phải thu bảo hiểm y tế của CB CNV	10.973.485	11.316.251
- Phải thu bảo hiểm thất nghiệp của CB CNV	7.292.725	7.521.230
- Phải thu khác	80.000.000	-
Cộng	179.178.096	81.284.348
2.4-Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		
- Các khách hàng lập dự phòng 100%	1.942.665.251	1.113.893.434
- Các khách hàng lập dự phòng 70%	1.605.319.191	1.446.433.464
- Các khách hàng lập dự phòng 50%	409.192.271	1.232.247.619
- Các khách hàng lập dự phòng 30%	40.083.306	51.327.830
Cộng	3.997.260.019	3.843.902.347
Cộng giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	39.396.727.397	35.904.721.328

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3-Hàng tồn kho	Cuối Kỳ	Đầu Năm
- Hàng mua đang đi trên đường	-	749.405.000
- Nguyên liệu, vật liệu	32.476.516.947	40.620.379.244
- Công cụ, dụng cụ	1.278.498.124	917.484.877
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	852.262.677	1.595.691.525
- Thành phẩm	23.303.259.850	17.033.198.687
- Hàng hoá	492.437.066	586.599.114
Cộng giá gốc hàng hoá tồn kho	58.402.974.664	61.502.758.447
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.118.165.677)	(3.118.165.677)
Cộng giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	55.284.808.987	58.384.592.770

4-Chi phí trả trước ngắn hạn	Cuối Kỳ	Đầu Năm
Chi phí, công cụ dụng cụ chờ phân bổ ngắn hạn		
- Số dư đầu năm	573.675.579	808.514.041
- Tăng trong năm	506.082.043	1.532.277.657
- Phân bổ trong năm	406.056.797	1.767.116.119
Số dư cuối	673.700.825	573.675.579

5-Tài sản ngắn hạn khác	Cuối Kỳ	Đầu Năm
Tạm ứng	103.635.064	94.644.000
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Cộng	103.635.064	94.644.000

6-Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản Mục	Nhà Cửa	Máy Móc Thiết Bị	Phương Tiện Vận Tải	Dụng Cụ Quản Lý	Tổng Cộng
I/. NGUYÊN GIÁ TSCĐ					
1. Số dư đầu năm	19.988.601.089	79.791.793.408	3.605.464.837	1.014.159.263	104.400.018.597
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	1.156.365.000	-	-	1.156.365.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Số dư cuối năm	19.988.601.089	78.635.428.408	3.605.464.837	1.014.159.263	103.243.653.597
II/. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
1. Số dư đầu năm	7.667.180.626	59.533.941.767	2.432.874.673	806.531.845	70.440.528.911
2. Số tăng trong năm	117.065.028	1.409.121.072	53.749.113	27.233.622	1.607.168.835
3. Số giảm trong năm	-	1.156.365.000	-	-	1.156.365.000
4. Số dư cuối năm	7.784.245.654	59.786.697.839	2.486.623.786	833.765.467	70.891.332.746
III/. GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	12.321.420.463	20.257.851.641	1.172.590.164	207.627.418	33.959.489.686
Tại ngày cuối năm	12.204.355.435	18.848.730.569	1.118.841.051	180.393.796	32.352.320.851

Ghi chú

* TSCĐ giảm là do bán thanh lý TSCĐ:

- Nguyên giá:	1.156.365.000
- Giá trị còn lại:	-
- Giá bán thanh lý (chưa thuế GTGT):	36.363.636

* Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : 6.763.523.160

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : **21.762.906.752**

- Máy móc thiết bị : 19.016.523.934

- Phương tiện vận tải : 1.937.506.992

- Dụng cụ quản lý : 808.875.826

7-Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản Mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
I/. NGUYÊN GIÁ TSCĐ			
1/. Số dư đầu năm	6.638.815.956	273.000.000	6.911.815.956
2/. Số tăng trong năm	-	-	-
3/. Số giảm trong năm	-	-	-
4/. Số dư cuối năm	6.638.815.956	273.000.000	6.911.815.956
II/. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
1/. Số dư đầu năm	1.009.056.888	17.062.500	1.026.119.388
2/. Số tăng trong năm	42.013.128	17.062.500	59.075.628
3/. Số giảm trong năm	-	-	-
4/. Số dư cuối năm	1.051.070.016	34.125.000	1.085.195.016



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Tại ngày đầu năm	5.629.759.068	255.937.500	5.885.696.568
- Tại ngày cuối năm	5.587.745.940	238.875.000	5.826.620.940

8-Đầu tư dài hạn khác :

	Số lượng	Cuối Kỳ Giá Trị	Đầu Năm Giá Trị
- Đầu tư cổ phiếu (Cổ phiếu Eximbank)	553.573	6.641.426.400	6.641.426.400
Cộng		6.641.426.400	6.641.426.400

9-Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí, công cụ dụng cụ chờ phân bổ dài hạn

	Cuối Kỳ	Đầu Năm
- Số dư đầu năm	969.416.198	-
- Tăng trong năm	133.581.091	1.259.764.117
- Phân bổ trong năm	172.886.828	290.347.919
Số dư cuối	930.110.461	969.416.198

10-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

	Cuối Kỳ	Đầu Năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	722.284.904	722.284.904
Cộng	722.284.904	722.284.904

11-Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn (*)

	Cuối Kỳ	Đầu Năm
+ Vay ngân hàng	9.834.919.940	19.155.363.320
+ Vay cá nhân	185.000.000	215.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	921.152.300
Cộng	10.019.919.940	20.291.515.620

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(**) Các khoản vay ngắn hạn bao gồm:*

Ngân hàng / Hợp đồng vay	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Số tiền (USD)	Số tiền VND
Vay ngắn hạn VND- Ngân hàng TM CP Ngoại thương Việt nam (VCB) - CN Tân Bình				
044.7.00167296	06/03/2014	06/06/2014		1.021.533.850
044.7.000166841	03/03/2014	03/06/2014		953.251.200
044.7.000167672	13/03/2014	13/06/2014		1.438.615.626
Cộng:				3.413.400.676

Lãi suất vay: theo từng khế ước vay.

Phương thức đảm bảo khoản vay: Đảm bảo bằng quyền thụ hưởng đối với hợp đồng bảo hiểm cho hàng tồn kho với giá trị bảo hiểm tối thiểu là 54.000.000.000 đồng.

Vay ngắn hạn VND- Ngân hàng TNHH MTV HSBC

CILVNM401628	17/02/2014	17/05/2014		522.071.377
CILVNM403110	11/03/2014	11/06/2014		1.836.435.150
CILVNM403562	20/03/2014	18/06/2014		287.542.072
CILVNM403566	20/03/2014	18/06/2014		54.331.200
CILVNM403568	20/03/2014	18/06/2014		48.271.410
CILVNM402093	20/03/2014	18/06/2014		225.155.073
CILVNM402098	24/02/2014	24/05/2014		156.666.400
CILVNM402097	24/02/2014	24/05/2014		48.263.160
CILVNM402094	24/02/2014	24/05/2014		417.647.796
CILVNM402092	24/02/2014	24/05/2014		61.100.001
CILVNM402091	24/02/2014	24/05/2014		85.522.060
CILVNM402095	24/02/2014	24/05/2014		162.963.900
CILVNM402096	24/02/2014	24/05/2014		80.234.000
CILVNM403567	20/03/2014	18/06/2014		101.821.500
Cộng:				4.088.025.099

Lãi suất vay: theo từng khế ước vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phương thức đảm bảo khoản vay: Thế chấp các khoản phải thu trị giá 25.000.000.000 đồng tương đương 1.200.000.000 USD.

Vay ngắn hạn VNĐ- Ngân hàng ANZ

7605409	19/03/2014	19/04/2014	488.519.165
7620620	27/03/2014	25/04/2014	1.844.975.000
Cộng:			2.333.494.165

Lãi suất vay: theo từng khế ước vay.

Khoản vay trên được đảm bảo bằng: Thế chấp máy ghép khô và máy in offset 5 màu, giá trị còn lại tại ngày 31/03/2014 là 6.763.523.160 đồng và các khoản phải thu trị giá 3.000.000.000 đồng.

Vay ngắn hạn VNĐ Huy động cá nhân

185.000.000

Vay cán bộ CNV công ty Huy động vốn thời hạn 3 tháng 185.000.000

Cộng: 185.000.000

12-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối Kỳ	Đầu Năm
- Thuế GTGT đầu ra	1.132.254.703	2.327.808.040
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	219.473.979	995.011.435
- Thuế thu nhập cá nhân	63.229.533	48.481.648
- Thuế bảo vệ môi trường	297.212.400	380.567.600
- Các loại thuế khác (môn bài, ...)	-	-
Cộng	1.712.170.615	3.751.868.723

13-Chi phí phải trả

	Cuối Kỳ	Đầu Năm
- Chi phí phải trả Xưởng Màng ghép	2.492.798.893	2.842.339.205
- Chi phí phải trả Xưởng Nhãn hộp giấy	29.140.720	31.000.000
- Chi phí phải trả Xưởng Màng nhựa	7.460.785.402	6.468.289.753
- Chi phí phải trả khác	23.009.400	338.991.046
Cộng	10.005.734.415	9.680.620.004

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14-Các khoản phải trả, phải nộp khác	Cuối Kỳ	Đầu Năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	33.601.984	287.981.586
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Cổ tức phải trả	253.094.192	257.814.192
- Phải trả, phải nộp khác	143.808.100	1.037.925.100
Cộng	430.504.276	1.583.720.878
15-Phải trả dài hạn khác	Cuối Kỳ	Đầu Năm
- Tiền ký quỹ của khách hàng mua phế liệu	65.000.000	65.000.000
Cộng	65.000.000	65.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16-Vốn chủ sở hữu

- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	85.000.000.000	9.128.014	-	7.773.931.335	1.865.642.573	13.740.284.671
- Tăng trong năm			11.629.675			-
- Lợi nhuận tăng trong năm						11.578.016.726
- Trích lập các quỹ				2.561.752.955	597.435.798	(3.159.188.753)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(1.194.871.596)
- Thưởng Ban Điều hành						(300.000.000)
- Chia cổ tức						(6.800.000.000)
- Giảm trong năm			(11.629.675)			
Số dư cuối năm trước	85.000.000.000	9.128.014	-	10.335.684.290	2.463.078.371	13.864.241.048
Số dư đầu năm nay	85.000.000.000	9.128.014	-	10.335.684.290	2.463.078.371	13.864.241.048
- Tăng trong năm						
- Lợi nhuận tăng trong năm						1.853.284.748
- Trích lập quỹ						-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						
- Thưởng Ban Điều hành						
- Chia cổ tức						
- Giảm trong năm						
Số dư cuối năm nay đến 31/03/2014	85.000.000.000	9.128.014	-	10.335.684.290	2.463.078.371	15.717.525.796

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	31/03/2014	31/03/2013
+ Doanh thu bán hàng hóa	10.831.869.415	11.831.023.128
+ Doanh thu bán thành phẩm	45.943.572.780	65.620.222.459
Cộng	56.775.442.195	77.451.245.587
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	31/03/2014	31/03/2013
+ Giảm giá hàng bán hàng hóa	-	-
+ Giảm giá hàng bán thành phẩm	37.438.800	-
Cộng	37.438.800	-
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	31/03/2014	31/03/2013
Trong đó : + Doanh thu thuần bán hàng hoá	10.831.869.415	11.831.023.128
+ Doanh thu thuần bán thành phẩm	45.906.133.980	65.620.222.459
Cộng	56.738.003.395	77.451.245.587
4 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	31/03/2014	31/03/2013
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	38.144.251.030	55.814.361.384
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	9.647.256.008	10.834.345.176
Cộng	47.791.507.038	66.648.706.560
5 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	31/03/2014	31/03/2013
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.173.303	29.844.269
- Lãi chênh lệch tỷ giá	219.794	21.836.717
- Lãi được chia từ cổ phiếu, trái phiếu, bán cổ phiếu	-	442.858.400
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	12.393.097	494.539.386

494
TY
TÂN
BÌ
SÀI
GÒN
CO
LTD

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	31/03/2014	31/03/2013
- Lãi tiền vay Ngân hàng	244.354.286	568.920.093
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.573.200	55.949.181
- Chiết khấu thanh toán	694.829.462	1.561.971.578
- CP tài chính khác	-	-
Cộng	940.756.948	2.186.840.852
7 - Chi phí bán hàng (Mã số 24)	31/03/2014	31/03/2013
- Chi phí nhân viên	535.108.591	508.276.866
- Chi phí vật liệu bao bì	314.576.595	20.794.491
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	7.005.639	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.662.878	27.830.410
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	532.739.903	140.512.853
- Chi phí bằng tiền khác	1.606.171.841	1.527.362.500
Cộng	2.998.265.447	2.224.777.120
8 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)	31/03/2014	31/03/2013
- Chi phí nhân viên quản lý	1.239.001.262	1.695.788.815
- Chi phí vật liệu quản lý	190.542.380	315.236.410
- Chi phí đồ dùng văn phòng	117.141.248	275.172.120
- Chi phí khấu hao TSCĐ	266.306.988	252.544.099
- Thuế, phí và lệ phí	11.492.803	49.212.851
- Chi phí dự phòng	153.357.672	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	303.721.438	271.664.288
- Chi phí bằng tiền khác	852.976.930	843.519.499
Cộng	3.134.540.721	3.703.138.082

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9 - Thu nhập khác (Mã số 31)	31/03/2014	31/03/2013
- Nhượng bán thanh lý TSCĐ	36.363.636	-
- Xử lý hàng thừa theo biên bản kiểm kê	-	-
- Thu nhập khác	151.221.066	176.616.989
Cộng	187.584.702	176.616.989
10 - Chi phí khác (Mã số 32)	31/03/2014	31/03/2013
- CP nhượng bán thanh lý TSCĐ	-	-
- Chi phí phạt vi phạm hành chính	-	100.000.000
- Chi phí khác	152.313	123.917.107
Cộng	152.313	223.917.107

11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Theo công văn số 7178/CT-TTHT ngày 10 tháng 9 năm 2009 về việc ưu đãi thuế TNDN, Công ty được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

- Đối với HDSX kinh doanh trong khu công nghiệp: được áp dụng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu HĐKD (từ năm 2006), được miễn 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ 2007 đến 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo (từ 2010 đến 2016);

- Đối với HDSX khác Công ty không được miễn thuế TNDN, phải kê khai nộp đầy đủ;

Năm 20133 là năm thứ 5 Công ty được giảm 50% thuế TNDN phải nộp.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	31/03/2014	31/03/2013
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	219.473.979	255.617.730

CHỈ TIÊU	Hoạt động SXKD (thuế suất 15%)	Hoạt động khác (thuế suất 22%)	Cộng
-Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.603.865.059	407.888.024	2.011.753.083
-Các khoản tăng hoặc giảm	18.750.000	36.556.750	55.306.750
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tăng thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát</i>	<i>18.750.000</i>	-	<i>18.750.000</i>
<i>Tăng các khoản chi không có hoá đơn tài chính</i>		<i>36.556.750</i>	<i>36.556.750</i>
<i>Tăng các khoản phạt vi phạm hành chính</i>	-	-	-
<i>Giảm cổ tức được chia ở Eximbank</i>		-	-
-Tổng thu nhập chịu thuế	1.622.615.059	444.444.774	2.067.059.833
-Chi phí thuế TNDN hiện hành			

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Lô III – 13, đường 13, nhóm CN III, KCN Tân Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

<i>Trong đó:</i>			
<i>Thuế TNDN hiện hành</i>	243.392.259	97.777.850	341.170.109
<i>Giảm 50% với thuế suất 15% theo công văn 7178/CT-TTHT Cục thuế ngày 10/09/2009</i>	(121.696.130)		(121.696.130)
Cộng	121.696.129	97.777.850	219.473.979

12- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

CHỈ TIÊU	31/03/2014	31/03/2013
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Cộng	-	-

13- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

CHỈ TIÊU	31/03/2014	31/03/2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.853.284.748	2.879.404.511
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.853.284.748	2.879.404.511
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.500.000	8.500.000
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	218	339

14- Nợ khó đòi đã xử lý

	31/03/2014	31/03/2013
- Nợ khó đòi đã xử lý (chỉ tiêu ngoài bảng Cân đối kế toán)	1.507.943.797	1.507.943.797

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	31/03/2014	31/03/2013
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.047.433.447	49.600.277.046
- Chi phí nhân công	5.773.699.642	7.089.822.577
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.666.244.463	1.589.265.710
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.719.265.887	531.559.543
- Chi phí khác	3.646.007.377	2.931.351.710
Cộng	54.852.650.816	61.742.276.586

VII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :

1-Mối quan hệ với các bên liên quan

Tên khách hàng	Mối liên hệ	Nội dung	Số tiền
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ, tỷ lệ 91,96%	Góp vốn	78.169.000.000
		Khoản phải thu	-
		Khoản phải trả	-
		Doanh thu	90.760.000

2-Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và thương mại.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Sản xuất	Thương mại	Cộng
31/03/2014			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	45.906.133.980	10.831.869.415	56.738.003.395
Giá vốn hàng bán	38.144.251.030	9.647.256.008	47.791.507.038
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.761.882.950	1.184.613.407	8.946.496.357
31/03/2013			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	65.620.222.459	11.831.023.128	77.451.245.587
Giá vốn hàng bán	55.814.361.384	10.834.345.176	66.648.706.560
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.805.861.075	996.677.952	10.802.539.027

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực địa lý Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Lô III – 13, đường 13, nhóm CN III, KCN Tân Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3-Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.880.915.557	15.027.701.992	3.880.915.557	15.027.701.992
Phải thu khách hàng và phải thu khác (đã trừ trích lập dự phòng phải thu)	39.308.458.426	35.779.221.328	39.308.458.426	35.779.221.328
Đầu tư tài chính sẵn sàng để bán	6.641.426.400	6.641.426.400	8.026.808.500	6.641.426.400
Cộng	49.830.800.383	57.448.349.720	51.216.182.483	57.448.349.720
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	10.019.919.940	20.291.515.620	10.019.919.940	20.291.515.620
Phải trả cho người bán và phải trả khác	5.955.943.043	3.725.209.245	5.955.943.043	3.725.209.245
Chi phí phải trả	10.005.734.415	9.680.620.004	10.005.734.415	9.680.620.004
Cộng	25.981.597.398	33.697.344.869	25.981.597.398	33.697.344.869

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán niêm yết.

(*) Giá thị trường cổ phiếu EIB tại ngày 31/03/2014: 14.500 đ/CP.

4-Tài sản đảm bảo

Vào ngày 31/3/2014 Công ty không có thể chấp tài sản cố định để đảm bảo cho khoản vay dài hạn.

5-Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

17/149
CÔNG TY
CỔ PHẦN
BẢO BÌ
SÀI GÒN
(PACOM)
HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6-Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc Ngân hàng nhà nước thắt chặt tiền tệ, cụ thể như tăng lãi suất cho vay, hạn chế tín dụng, làm cho khách hàng của Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ thanh toán cho Công ty theo các hợp đồng đã ký kết.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Vay và nợ phải trả	10.019.919.940	-	10.019.919.940
Phải trả cho người bán	5.460.438.767	-	5.460.438.767
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.436.238.691	65.000.000	10.501.238.691
Cộng	25.916.597.398	65.000.000	25.981.597.398
Số đầu năm			
Vay và nợ phải trả	20.291.515.620	-	20.291.515.620
Phải trả cho người bán	2.076.488.367	-	2.076.488.367
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.264.340.882	65.000.000	11.329.340.882
Cộng	33.632.344.869	65.000.000	33.697.344.869

7-Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO BÌ SÀI GÒN

Lô III – 13, đường 13, nhóm CN III, KCN Tân Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5- Các Hợp đồng bảo hiểm cháy nổ đối với vật tư, hàng hoá, tài sản của Công ty

- Bảo hiểm vật tư, hàng hoá tồn kho

Số tiền bảo hiểm: 54.716.202.463 VND

Hợp đồng BH số 0000190/HĐ/001-P1/PHH.TS.3.2/201,3 ngày 14/06/2013

Hiệu lực, thời hạn BH từ ngày 15/06/2013 đến 15/06/2014

Tên nhà cung cấp BH: Công ty Bảo hiểm Bưu điện TP.HCM

- Bảo hiểm Máy đùn thổi 10 mét - 3 lớp Trung Quốc, Model SJ-130/30-3FM3500

Số tiền bảo hiểm: 3.780.000.000 VND

Hợp đồng BH số 01/SDBS/0000190/HĐ/001-P1/PHH.TS.3.2/2013, ngày 13/08/2013

Hiệu lực, thời hạn BH từ ngày 16/08/2013 đến 16/08/2014

Tên nhà cung cấp BH: Công ty Bảo hiểm Bưu điện TP.HCM

- Bảo hiểm Xe Toyota Fortuner G 2.7T, Biển số 56P-3004

Số tiền bảo hiểm: 670.000.000 VND

Hợp đồng BH số 0002038/HD/001-P1/XO/2013, ngày 21/08/2013

Hiệu lực, thời hạn BH từ ngày 28/08/2013 đến 28/08/2014

Tên nhà cung cấp BH: Công ty Bảo hiểm Bưu điện TP.HCM

- Bảo hiểm Tài sản cố định và máy móc thiết bị

Số tiền bảo hiểm: 24.152.722.252 VND

Hợp đồng BH số 02/SDBS/0000190/HĐ/001-P1/PHH.TS.3.2/2013, ngày 09/09/2013

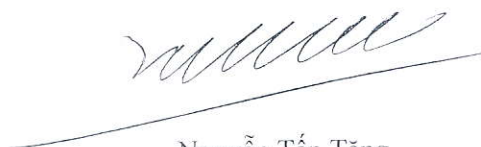
Hiệu lực, thời hạn BH từ ngày 10/09/2013 đến 10/09/2014

Tên nhà cung cấp BH: Công ty Bảo hiểm Bưu điện TP.HCM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Mã Kim Xuyên

Nguyễn Tấn Tạng

Trần Văn Trí

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2014